



PHỤ LỤC II. Ô TÔ ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Số chỗ ngồi	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH						
1	Ô tô điện	BYD	BYD SEALION 8 (STE2)	Nhập khẩu	7	1.569.000.000
2	Ô tô điện	GEELY	EX2 PRO (E22H)	Nhập khẩu	5	459.000.000
3	Ô tô điện	GEELY	EX2 MAX (E22H)	Nhập khẩu	5	499.000.000
4	Ô tô điện	LYNK & CO	LYNK & CO 02 HALO E335	Nhập khẩu	5	898.000.000
5	Ô tô điện	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	Việt Nam	8	1.029.000.000
6	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	Việt Nam	5	745.000.000
7	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	Việt Nam	5	889.000.000
8	Ô tô điện	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	Việt Nam	5	499.000.000
9	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS N5BE01	Việt Nam	5	889.000.000
10	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	Việt Nam	5	1.199.000.000
11	Ô tô điện	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	Việt Nam	7	749.000.000
12	Ô tô điện	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	Việt Nam	4	269.000.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%						
13	Ô tô điện	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	Nhập khẩu	5	506.000.000
14	Ô tô điện	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	Việt Nam	5	469.060.000
15	Ô tô điện	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	Việt Nam	7	704.060.000
16	Ô tô điện	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	Việt Nam	4	247.860.000
17	Ô tô điện	VINFAST	VF 3 94KL04	Việt Nam	4	283.000.000
18	Ô tô điện	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	Việt Nam	4	286.535.000
19	Ô tô điện	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	Việt Nam	4	299.250.000
20	Ô tô điện	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	Việt Nam	5	489.760.000
21	Ô tô điện	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	Việt Nam	5	502.550.000
22	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	Việt Nam	5	647.660.000
23	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	Việt Nam	5	700.300.000
24	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	Việt Nam	5	751.060.000
25	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	Việt Nam	5	820.660.000
26	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04	Việt Nam	5	1.133.055.000
27	Ô tô điện	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	Việt Nam	7	769.860.000